

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 997/2024/DS-PT
Ngày: 27 - 11 - 2024
V/v Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ trả tiền và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
tài sản do người chết để lại

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 294/2024/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc “*Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3137/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân Đ, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số C, đường T (nay là đường T), Khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tiến V, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số D, đường số C, Thôn C, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Thái S, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Số D, đường số C, Thôn C, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1987; quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: Số D, đường số C, Thôn C, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ hiện nay: L D D, Cộng hòa liên bang Đ.

3. Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1992, quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: Số D, đường số C, Thôn C, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ hiện nay: 2965 C, G, USA.

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1942.

Địa chỉ: Xóm B, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình.

5. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số A, đường Đ, Tổ D, Thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Tiến V.

(Tại phiên tòa, ông Phạm Xuân Đ và bà Phạm Thị H có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2006 đến năm 2013, ông Phạm Xuân Đ có cho ông Nguyễn Tiến V cùng vợ là bà Trần Thị H1 (đã mất vào ngày 03/12/2019) thuê xe ben, máy móc phục vụ cho việc thi công các công trình thủy lợi mà bà H1, ông V nhận thầu. Tuy nhiên, bà H1 và ông V không thanh toán đầy đủ tiền thuê xe cho ông.

Ngày 20/02/2016, bà H1 đã xác nhận công nợ tiền thuê xe đối với ông như sau:

- Nợ phát sinh trong năm 2006: 171.104.000 đồng.

- Nợ phát sinh từ năm 2011 đến năm 2013: 958.000.000 đồng.

Tổng cộng 1.129.104.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nhiều lần thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện. Lần cuối cùng tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Tiến V và những người thuộc hàng thừa kế

thứ nhất của bà Trần Thị H1 phải trả cho vợ chồng ông tổng số tiền 1.923.405.000 đồng. Trong đó, nợ gốc 1.129.104.000 đồng và nợ lãi chậm trả tính từ ngày 20/02/2016 đến ngày 14/12/2023 là 794.301.000 đồng. Do số tiền nợ trên là nợ chung của ông V và bà H1 khi bà H1 còn sống. Nay bà H1 chết nên ông Đ yêu cầu người có nghĩa vụ trả nợ và số tiền nợ phải trả cụ thể như sau:

- Yêu cầu ông Nguyễn Tiến V phải trả 50% khoản nợ (bao gồm nợ gốc và tiền lãi chậm trả) với số tiền là 961.702.500 đồng;

- Yêu cầu ông Nguyễn Tiến V cùng các đồng thừa kế khác của bà Trần Thị H1 gồm bà Trần Thị L, chị Nguyễn Thị Minh T, anh Nguyễn Trường G, anh Nguyễn Thái S thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại đối với 50% khoản nợ (bao gồm nợ gốc và tiền lãi chậm trả) với số tiền là 961.702.500 đồng. Đồng thời, yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm đối với toàn bộ khoản nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử đến ngày ông V, bà L, chị T, anh G, anh S thanh toán đầy đủ toàn bộ khoản nợ nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Nếu phía nguyên đơn đồng ý không tính tiền lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc và đồng ý hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” thì ông sẽ bán tài sản và đồng ý trả nợ cho nguyên đơn. Nếu nguyên đơn không đồng ý theo phương án mà phía bị đơn đưa ra thì ông V cho rằng: Khi bà Trần Thị H1 còn sống thì tất cả các công việc làm ăn của gia đình đều do bà H1 thực hiện, ông và các con không rõ. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vợ chồng ông không nợ khoản nợ này. Ông V cung cấp cho Tòa án 04 chứng từ giao dịch từ ngân hàng A để chứng minh rằng bà H1 đã thanh toán tất cả các khoản nợ cho bà H và ông Đ. Đối với vụ án này, ông đề nghị Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng thuê xe” chứ không phải “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền” vì bà H1 chưa xác nhận công nợ.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Khi còn sống bà H1 không thừa nhận nợ; việc viết giấy nợ ngày 20/02/2016 là do bà H1 đang bị bệnh nên không làm chủ được hành vi; Giấy xác nhận nợ ngày 29/6/2022 chỉ có mình ông Nguyễn Tiến V ký nên không phát sinh hiệu lực. Đề nghị Tòa án đình chỉ xét xử vụ án vì không còn thời hiệu khởi kiện và ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày: Bà là vợ ông Phạm Xuân Đ, tiền nợ thuê xe ông Đ khởi kiện trong vụ án là tài sản chung của vợ chồng bà, bà đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của ông Phạm Xuân Đ, bà không có ý kiến gì thêm.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/7/2023 của TAND huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, ông Trần Văn Q (là con của bà Trần Thị L) trình bày: Bà Trần Thị L tuổi cao không đảm bảo sức khỏe nên ông trình bày thay cho bà L. Bà Trần Thị L, sinh năm 1943 là mẹ ruột của bà Trần Thị H1. Về vấn đề tài sản và công nợ của bà Trần Thị H1 thì gia đình không liên quan. Khi bà H1 chết thì mẹ ông (bà L) đã ký các văn bản từ chối thừa kế và gửi vào Bình Thuận (khoảng năm 2020, 2021). Bà L xin từ chối tham gia tố tụng trong vụ án. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Nguyễn Thái S, Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Trường G không cung cấp văn bản nêu ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân Đ.

1.1/ Buộc ông Nguyễn Tiến V trả cho ông Phạm Xuân Đ và bà Phạm Thị Hằng S1 tiền 961.702.500 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng). Trong đó: nợ gốc 564.552.000 đồng và tiền lãi 397.150.500 đồng.

1.2/ Buộc những người thừa kế của bà Trần Thị H1 gồm ông Nguyễn Tiến V, anh Nguyễn Thái S, anh Nguyễn Trường G, chị Nguyễn Thị Minh T và bà Trần Thị L trả cho ông Phạm Xuân Đ và bà Phạm Thị Hằng S1 tiền 961.702.500 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) trong phạm vi di sản do bà Trần Thị H1 chết để lại. Trong đó: nợ gốc 564.552.000 đồng và tiền lãi 397.150.500 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” được xác định tại phần 1 của Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2021/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận cho đến khi thi hành xong bản án.

- Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ” đối với ông Nguyễn Tiến V theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2021/QĐ-BPKCTT ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/12/2023, ông Nguyễn Tiến V có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Xuân Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Tiến V có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi văn bản trình bày ý kiến kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xác định bản án sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Tiến V không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh cho kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Tiến V trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Tiến V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Tiến V:

[2.1] Đối với khoản nợ gốc:

Tại giấy viết tay ngày 20/02/2016 do nguyên đơn cung cấp có nội dung: “*kết nợ tiền xe làm của công trình thủy lợi năm 2006 xe anh Đ (ben + máy đào) còn là 171.104.000 (một trăm bảy mươi một triệu một trăm lẻ bốn ngàn đồng)*”, tại trang 2 có nội dung “*ngày 20/02/2016 H1 còn nợ tiền công trình của anh Đ: 958.000.000 (chín trăm năm mươi tám triệu)*” (bút lục 102).

Tại biên bản lấy lời khai do Tòa án nhân dân huyện Đức Linh lập ngày 15/10/2019 thì bà H1 đã thừa nhận: Giấy ghi ngày 20/02/2016 là do bà H1 ghi, chữ viết, chữ ký là của bà H1.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Tiến V không thừa nhận các khoản nợ này. Nhưng ngày 29/6/2022, theo bản Cam kết thanh toán công nợ do nguyên đơn cung cấp, ông Nguyễn Tiến V đã xác nhận tính đến ngày 30/12/2015 vợ chồng ông còn nợ ông Phạm Xuân Đ tiền gốc và tiền lãi như sau: Nợ gốc: 1.219.104.000 đồng, tiền lãi tạm tính tới ngày 11/5/2022 là 702.828.572 đồng và cam kết thanh toán toàn bộ công nợ nêu trên trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký cam kết.

Ngày 11/01/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định trưng cầu giám định đối với tài liệu là giấy viết tay đề ngày 20/2/2016 nêu trên. Theo Kết luận giám định số 43/KLGD-PC09 ngày 08/02/2022 của Phòng K - Công an tỉnh B kết luận: “*Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thị H1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A5 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị H1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M19 là do cùng một người ký, viết*”. Ông Nguyễn Tiến V không đồng ý với nội dung Kết luận giám định nhưng không yêu cầu giám định lại.

Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Tiến V có đơn yêu cầu “*giám định chữ ký, chữ viết của Trần Thị H1 có phải là chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị H1 hay không? được thể hiện trên tài liệu Giấy viết tay ngày 20/2/2016*”, cung cấp kèm theo các mẫu so sánh mới. Ngày 17/10/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 3109/2024/QĐ-TCGD.

Tại Kết luận giám định số 12578/KL-KTHS ngày 06/11/2024 của Phòng K - Công an Thành phố H kết luận: “*đủ cơ sở để kết luận chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị H1 trên tài liệu ký hiệu A (đã nêu ở mục II. 1) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H1 trên tài liệu dùng làm mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 (đã nêu ở mục II.2) do cùng một người ký, viết ra*”.

Tại Biên bản lời khai ngày 30/5/2022, ông Nguyễn Tiến V khai rằng khi còn sống tất cả các công việc làm ăn của gia đình đều do bà H1 thực hiện, ông và các con không rõ. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vợ chồng ông không nợ khoản nợ này. Ông cung cấp cho Tòa án 04 chứng từ giao dịch từ ngân hàng A để chứng minh rằng bà H1 đã thanh toán tất cả các khoản nợ cho bà H và ông Đ.

Tại biên bản lời khai ngày 12/7/2023, bà Trần Thị H2, ông Bùi Văn H3 (là những người thực hiện việc chuyển tiền theo chứng từ ông V cung cấp) có lời khai rằng các chứng từ ngày 24/5/2011, 09/9/2011, 07/10/2011 là do vợ chồng bà chuyển cho bà H và ông Đ. Tiền là của bà Trần Thị H1, vợ chồng bà chỉ chuyển tiền giúp cho bà H1. Đối với yêu cầu của ông Đ thì bà H2, ông H3 cho rằng không có căn cứ vì việc thanh toán nợ đã trả hết từ năm 2011.

Xét thấy rằng lời khai của ông Nguyễn Tiến V, bà Trần Thị H2, ông Bùi Văn H3 là không có căn cứ bởi lẽ: Tại nội dung chuyển khoản của 04 chứng từ giao dịch tại ngân hàng A – Chi nhánh N không thể hiện nội dung chuyển khoản cho bà H, ông Đ để làm gì; ông H2, bà H3 cho rằng bà H1 đã thanh toán hết các khoản nợ từ năm 2011 là mâu thuẫn với giấy tay kết nợ ngày 20/2/2016 do nguyên đơn cung cấp. Hơn nữa, tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, bà Trần Thị H1 cũng thừa nhận “*Tờ giấy ghi ngày 20/02/2016 là do chính tôi viết cho ông Phạm Xuân Đ*”. (bút lục số 116).

Từ đó, đủ cơ sở khẳng định: khi còn sống bà Trần Thị H1 (vợ ông Nguyễn Tiến V) có nợ ông Phạm Xuân Đ số tiền 1.129.104.000 đồng (Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng) là tiền thuê các phương tiện cơ giới để thi công các công trình thủy lợi nên ông Đ yêu cầu trả khoản nợ gốc này là hoàn toàn có căn cứ.

[2.2] Đối với khoản tiền lãi:

Mặc dù, vào thời điểm kết nợ ngày 20/02/2016, các bên chỉ tổng kết về số nợ gốc, không thỏa thuận về lãi cũng như thời hạn trả nhưng tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 29/6/2022, ông V xác nhận tính tới ngày 11/5/2022 tổng số tiền gốc ông còn nợ ông Đ là 1.129.104.000 đồng, tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm là 702.828.572 đồng. Việc thỏa thuận và cam kết này là do các bên tự nguyện. Tuy nhiên, xét thấy mức lãi suất chậm trả mà các bên thỏa thuận là

không phù hợp, bởi thời điểm bà H1 nợ tiền ông Đ thì Bộ luật dân sự (BLDS) 2015 chưa có hiệu lực. Do đó cần điều chỉnh tiền lãi chậm trả theo quy định của BLDS 2005 với mức lãi suất chậm trả 9%/năm là đúng quy định. Về thời gian yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Tiền lãi cụ thể như sau: Từ ngày 20/02/2016 đến ngày 14/12/2023 là 07 năm 09 tháng 24 ngày; tiền gốc 1.129.104.000 đồng; lãi suất 9%/năm. Tiền lãi là 794.324.000 đồng.

Như vậy, việc nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử từ ngày 20/02/2016 đến ngày 14/12/2023 với số tiền 794.301.000 đồng là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về trách nhiệm trả nợ:

- Theo Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ông Nguyễn Tiến V và bà Trần Thị H1 mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nửa khoản tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả được xác định tại mục [2.1] và [2.2]

- Đối với phần nghĩa vụ tài sản của bà Trần Thị H1, do bà H1 đã chết vào ngày 03/12/2019, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015: *“Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, ...”*.

- Về những người thừa kế của bà Trần Thị H1: Theo lời khai của phía bị đơn và kết quả xác minh thì vợ chồng bà H1, ông V có 03 con chung là Nguyễn Thái S, Nguyễn Trường G, Nguyễn Thị Minh T, cha bà H1 là ông Trần Văn R (đã chết), mẹ bà H1 là bà Trần Thị L, sinh năm 1943 hiện ở Xóm B, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình

- Về di sản do bà H1 chết để lại: Theo nguyên đơn thì trong thời kỳ hôn nhân với ông V, vợ chồng bà H1, ông V có nhiều tài sản chung và nguyên đơn đã cung cấp thông tin về một số tài sản là các quyền sử dụng đất đứng tên bà H1, ông V được xác định có tổng giá trị là 3.507.118.940 đồng (Theo Công văn số 1450/TCKH ngày 23/12/2021 của Phòng Tài chính, kế hoạch huyện Đ)

- Qua xác minh xác định, bà H1 chết không để lại di chúc, các di sản của bà Trần Thị H1 chết để lại chưa chia và hiện nay những người thừa kế không có thỏa thuận gì về việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà H1 chết để lại. Do đó, nguyên đơn yêu cầu những người thừa kế của bà H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản do bà H1 chết để lại là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã trích dẫn trên.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông V kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu,

chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm và chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm:

[4.1] Chi phí giám định: Ông Nguyễn Tiến V phải chịu và đã thực hiện xong.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tiến V là người cao tuổi đã có đơn miễn giảm án phí nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Tiến V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2023/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Xuân Đ.

1.1 Buộc ông Nguyễn Tiến V trả cho ông Phạm Xuân Đ và bà Phạm Thị Hằng S1 tiền 961.702.500 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng). Trong đó: nợ gốc 564.552.000 đồng và tiền lãi 397.150.500 đồng.

1.2 Buộc những người thừa kế của bà Trần Thị H1 gồm ông Nguyễn Tiến V, anh Nguyễn Thái S, anh Nguyễn Trường G, chị Nguyễn Thị Minh T và bà Trần Thị L trả cho ông Phạm Xuân Đ và bà Phạm Thị Hằng S1 tiền 961.702.500 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) trong phạm vi di sản do bà Trần Thị H1 chết để lại. Trong đó: nợ gốc 564.552.000 đồng và tiền lãi 397.150.500 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm và chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm:

- Chi phí giám định: Ông Nguyễn Tiến V phải chịu và đã thực hiện xong.
- Ông Nguyễn Tiến V được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Tấn

Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Nguyễn Đắc Minh